

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SGDDT-VP
V/v báo cáo kết quả thực hiện
Nghị quyết số 71-NQ/TW
kỳ tháng 8 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 8 năm 2026

Kính gửi:

- Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Sở;
- Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu;
- Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc.

Thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Thực hiện Nghị quyết số 281-NQ/CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW;

Thực hiện Chương trình hành động số 09-CTrHĐ/TU ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Thành ủy thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW;

Thực hiện Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình hành động của Chính phủ, Chương trình hành động của Thành ủy thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Thực hiện Kế hoạch số 4545/KH-SGDDT ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo về thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo gắn với đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số ngành Giáo dục Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn 2045,

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Sở, Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc thực hiện các nội dung sau:

1. Xây dựng báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW kỳ tháng 8 năm 2026 theo Đề cương tại Phụ lục I kèm theo Công văn này. Kỳ báo cáo tính từ ngày 12 tháng 7 năm 2026 đến ngày 11 tháng 8 năm 2026; số liệu lũy kế chốt đến hết ngày 11 tháng 8 năm 2026. Báo cáo bảo đảm đủ 03 nội dung: kết quả triển khai; khó khăn, vướng mắc; đề xuất, kiến nghị.

2. Báo cáo bám sát đúng danh mục chỉ tiêu và danh mục nhiệm vụ đã được giao tại các phụ lục kèm theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND và Kế hoạch số 4545/KH-SGDDT; đơn vị chỉ báo cáo các chỉ tiêu, nhiệm vụ được phân công chủ trì hoặc phối hợp, không tự đặt lại tên chỉ tiêu, nhiệm vụ.

3. Cung cấp số liệu theo hệ thống biểu mẫu tại Phụ lục II kèm theo, cụ thể:

- Các phòng chuyên môn thuộc Sở: Biểu 01, Biểu 02, Biểu 03, Biểu 04, Biểu 06 và Biểu 07 theo lĩnh vực được phân công chủ trì;
- Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu: Biểu 01 (các chỉ tiêu được giao chủ trì), Biểu 05 và Biểu 06;
- Các đơn vị trực thuộc Sở: Biểu 02, Biểu 04 và Biểu 06.

4. Tập trung báo cáo trọng tâm kỳ tháng 8 về các điều kiện khai giảng năm học 2026 - 2027: số phòng học hoàn thành và đưa vào sử dụng trước ngày 05 tháng 9 năm 2026 theo nhu cầu đầu tư đã xác định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND; kết quả tuyển dụng và bố trí đội ngũ; cung ứng sách giáo khoa; các khoản thu đầu năm học; công tác bảo đảm an toàn trường học và an toàn thực phẩm.

5. Bảo đảm các yêu cầu về chất lượng báo cáo:

- Mọi nhận định phải kèm số liệu định lượng; không sao chép nguyên văn báo cáo kỳ trước;
- Trích dẫn đầy đủ, chính xác số, ký hiệu, ngày tháng ban hành của văn bản được viện dẫn;
- Viết đầy đủ tên cơ quan trong phần lời văn; chỉ giữ nguyên chữ viết tắt trong số, ký hiệu văn bản;
- Mục không phát sinh nội dung thì ghi rõ "Không phát sinh", không được bỏ trống.

6. Thời hạn và phương thức nộp: trước 15 giờ 00 ngày 14 tháng 8 năm 2026. Đơn vị gửi bản điện tử có chữ ký, đóng dấu qua đường dẫn **Báo cáo Nghị quyết 71** Thời hạn này bảo đảm để Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp, dự thảo báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố gửi Đảng ủy Ủy ban nhân dân Thành phố trước ngày 16 hằng tháng theo Mục V Kế hoạch ban hành kèm theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND.

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Sở, Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc nghiêm túc triển khai thực hiện, bảo đảm đúng nội dung và thời hạn nêu trên.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng UBND Thành phố (để báo cáo);
- Đảng ủy Sở (để báo cáo);
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Lưu: VT, VP (M).

**TL. GIÁM ĐỐC
CHÁNH VĂN PHÒNG**

Hồ Tấn Minh

Phụ lục I
ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 71-NQ/TW
KỶ THÁNG 8 NĂM 2026
(Kèm theo Công văn số /SGDDT-VP ngày tháng 8 năm 2026
của Sở Giáo dục và Đào tạo)

PHẦN I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN

I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Công tác tổ chức học tập, quán triệt, tuyên truyền

Nêu số hội nghị, lớp tập huấn tổ chức trong kỳ; số lượt cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, nhà giáo tham dự và tỷ lệ so với tổng số; kết quả thực hiện chỉ tiêu 100% trường học và cơ sở giáo dục hoàn thành học tập, quán triệt Nghị quyết số 71-NQ/TW; hình thức tuyên truyền và sản phẩm truyền thông cụ thể.

2. Xây dựng kế hoạch, chương trình hành động của đơn vị

Liệt kê văn bản do đơn vị ban hành trong kỳ, ghi rõ số, ký hiệu, ngày ban hành và trích yếu; tiến độ cụ thể hóa Quyết định số 1410/QĐ-UBND và Kế hoạch số 4545/KH-SGDDT thành kế hoạch hành động tại đơn vị.

3. Công tác thể chế hóa thành cơ chế, chính sách

Nêu tiến độ các nhiệm vụ xây dựng đề án, quyết định trình Ủy ban nhân dân Thành phố theo Phụ lục II kèm theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND; tình trạng dự thảo là đang soạn thảo, lấy ý kiến, thẩm định hay đã ban hành; vướng mắc pháp lý.

4. Công tác hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát

Nêu số cuộc kiểm tra, giám sát, làm việc trực tiếp; địa bàn, đơn vị được kiểm tra; kết luận và việc khắc phục sau kiểm tra.

5. Công tác sơ kết, đánh giá

Nêu kết quả rà soát tiến độ so với kỳ tháng 7 năm 2026; nội dung đã điều chỉnh trong chỉ đạo, điều hành.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ

Đầu mục nêu rõ: tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao chủ trì tại các phụ lục kèm theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND và Kế hoạch số 4545/KH-SGDDT; số và tỷ lệ đã hoàn thành; số và tỷ lệ bảo đảm tiến độ; số và tỷ lệ chậm tiến độ, kèm số thứ tự và tên của từng chỉ tiêu, nhiệm vụ chậm. Số liệu chi tiết trình bày tại các biểu mẫu thuộc Phụ lục II.

1. Mạng lưới trường lớp và chỉ tiêu 300 phòng học trên 10.000 dân

Số phòng học hoàn thành, đưa vào sử dụng trong kỳ và lũy kế; số trường tăng thêm; đối chiếu với nhu cầu đầu tư đã xác định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND (toàn Thành phố cần tăng thêm 341 trường và 18.962 phòng học để đạt chỉ tiêu 300; thực trạng chung hiện ở

mức 277). Nêu rõ số dự án khởi công, đang thi công, chậm tiến độ và nguyên nhân; tình hình bố trí quỹ đất giáo dục.

2. Trường đạt chuẩn quốc gia và chất lượng giáo dục phổ thông

Tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia theo từng cấp học, đối chiếu mục tiêu ít nhất 80% vào năm 2030; kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi; tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương; tỷ lệ học sinh tiểu học học 2 buổi trên ngày; tỷ lệ chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông và tương đương.

3. Giáo dục mầm non

Tỷ lệ huy động trẻ đến trường trong độ tuổi nhà trẻ và độ tuổi mẫu giáo, đối chiếu mục tiêu 38% và 97%; tỷ lệ trẻ mẫu giáo được làm quen với tiếng Anh; tỷ lệ giáo viên mầm non đạt chuẩn trình độ đào tạo.

4. Dạy và học ngoại ngữ, tin học

Tỷ lệ học sinh đạt trình độ ngoại ngữ theo từng cấp học; tỷ lệ học sinh đạt chứng chỉ tin học, ngoại ngữ quốc tế; tiến độ triển khai tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai trong trường học.

5. Chuyển đổi số và trường học số

Tỷ lệ cơ sở giáo dục kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia và địa phương; số cơ sở giáo dục phổ thông đạt tiêu chuẩn Trường học số; tỷ lệ cơ sở giáo dục có tối thiểu 01 phòng học số; tiến độ triển khai nền tảng quản lý học tập, học bạ số, hồ sơ điện tử; tiến độ Hệ thống điều hành giáo dục thông minh và Hệ thống quản trị công việc điều hành; kết quả ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản trị và dạy học; tỷ lệ thủ tục hành chính trực tuyến toàn trình.

6. Phát triển đội ngũ và kiện toàn bộ máy

Số biên chế được giao, đã tuyển, còn thiếu theo từng bậc học và môn học đặc thù; kết quả đào tạo, bồi dưỡng năng lực số cho đội ngũ; kết quả sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập; việc bố trí nhân sự phụ trách giáo dục tại phường, xã, đặc khu.

7. Giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và hội nhập quốc tế

Tỷ lệ cơ sở giáo dục đại học trực thuộc và cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn quốc gia; tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông; tỷ lệ lao động có trình độ cao đẳng; số chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài; số đề tài, dự án hợp tác nghiên cứu chung với nước ngoài; kết quả tư vấn hướng nghiệp và đào tạo nghề gắn với việc làm.

8. Nguồn lực tài chính và quỹ đất giáo dục

Tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo trong tổng chi ngân sách; tỷ lệ chi đầu tư và chi cho giáo dục đại học; tỷ lệ phường, xã, đặc khu đã cập nhật, công khai quy hoạch quỹ đất giáo dục; kết quả huy động xã hội hóa và hợp tác công tư.

9. Kết quả tại tuyến phường, xã, đặc khu

Tổng hợp theo Biểu 05; nêu rõ nhóm địa bàn đạt và vượt chỉ tiêu 300 phòng học trên 10.000 dân, nhóm địa bàn còn thiếu nhiều nhất và nguyên nhân.

III. HẠN CHẾ, TỒN TẠI, KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Hạn chế, tồn tại, gắn với chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể bị ảnh hưởng.
2. Nguyên nhân khách quan.
3. Nguyên nhân chủ quan, nêu rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân.

Chi tiết trình bày tại Biểu 06. Mỗi khó khăn phải chỉ rõ ảnh hưởng đến chỉ tiêu, nhiệm vụ nào và cấp có thẩm quyền giải quyết.

PHẦN II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM THÁNG 9 NĂM 2026

I. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

1. Về công tác chỉ đạo, điều hành.
2. Về hoàn thiện cơ chế, chính sách.
3. Về các nhiệm vụ chuyên môn, trong đó có nhiệm vụ bảo đảm khai giảng năm học 2026 - 2027 an toàn, đúng tiến độ.

Mỗi nhiệm vụ xác định đủ 6 rõ: rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ thẩm quyền.

II. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Với Sở Giáo dục và Đào tạo.
2. Với Ủy ban nhân dân Thành phố.
3. Với Đảng ủy Ủy ban nhân dân Thành phố và Ban Thường vụ Thành ủy.
4. Với các bộ, ngành Trung ương.

Kiến nghị nêu rõ nội dung đề nghị giải quyết, căn cứ pháp lý và thời hạn mong muốn.

Phụ lục II
HỆ THỐNG BIỂU MẪU SỐ LIỆU BÁO CÁO
(Kèm theo Công văn số /SGDDT-VP ngày tháng 8 năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Biểu 01. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu theo Phụ lục I kèm theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố

Áp dụng: các phòng chuyên môn thuộc Sở và Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu theo chỉ tiêu được giao chủ trì. Số liệu chốt đến ngày 11 tháng 8 năm 2026.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá	Kết quả đến 11/8/2026	Trạng thái	Nguyên nhân nếu chậm
A	CHỈ TIÊU CHUYÊN MÔN NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO					
I	Đến năm 2030					
1	Đạt tỷ lệ 300 phòng học trên 10.000 dân số trong độ tuổi từ 3 đến 18	Phòng/10.000 dân	Sở Giáo dục và Đào tạo			
2	Báo cáo thực hiện tính toán, phân bổ và xác định chỉ tiêu dân số trong quy hoạch đô thị tại xã, phường, đặc khu giai đoạn 2030 - 2045	Báo cáo	Sở Quy hoạch - Kiến trúc			
3	Phần đầu ít nhất 80% trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
4	Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; ít nhất 85% người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
5	Tỷ lệ huy động trẻ đến trường đạt 38% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ và 97% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
6	Phần đầu 100% trẻ mẫu giáo làm quen tiếng Anh	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
7	90% giáo viên mầm non đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định hiện hành	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
8	Phần đầu tỷ lệ học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày đạt 90%	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
9	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở mức độ 3	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá	Kết quả đến 11/8/2026	Trạng thái	Nguyên nhân nếu chậm
10	80% phường, xã hoàn thành giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
11	Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở là 99,5%; tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học đạt 99,9%	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
12	Tỷ lệ chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông và tương đương là 95%	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
13	Tối thiểu 50% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt trình độ ngoại ngữ A1 - A1+ hoặc tương đương	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
14	Tối thiểu 50% học sinh hoàn thành chương trình trung học cơ sở đạt A2 - A2+ và hoàn thành chương trình trung học phổ thông đạt B1 - B1+ hoặc tương đương	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
15	Từ 30% đến 40% học sinh đạt chứng chỉ tin học, ngoại ngữ quốc tế (trường chất lượng cao tỷ lệ 50%)	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
16	Mỗi phường, xã, đặc khu có ít nhất 01 trường ở mỗi cấp học thực hiện thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động	Trường	Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu			
17	90% học sinh phổ thông sau tốt nghiệp trung học phổ thông biết chơi ít nhất 01 môn nghệ thuật hoặc nhạc cụ và luyện tập ít nhất 01 môn thể thao	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
18	100% cơ sở giáo dục kết nối với các cấp quản lý giáo dục, cơ sở dữ liệu quốc gia và địa phương	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
18.1	1.000 cơ sở giáo dục phổ thông đạt tiêu chuẩn Trường học số	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
18.2	100% cơ sở giáo dục phổ thông có tối thiểu 01 phòng học số đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
18.3	100% học sinh được tiếp cận môi trường số phục vụ học tập hướng tương tác tích cực	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
18.4	100% cơ sở giáo dục triển khai nền tảng trí tuệ nhân tạo phân tích dữ liệu hoạt động của nhà trường	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
18.5	100% cơ sở giáo dục triển khai các giải pháp công nghệ trong hoạt động dạy học và quản lý nhà trường	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
19	100% người học và nhà giáo có đủ điều kiện tiếp cận có hiệu quả Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 và các hoạt động dạy - học trực tuyến	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá	Kết quả đến 11/8/2026	Trạng thái	Nguyên nhân nếu chậm
20	Hoàn thành các nội dung đạt mục tiêu của Đề án Giáo dục thông minh và học tập suốt đời giai đoạn 2021 - 2030; 100% trung tâm học tập cộng đồng có kho học liệu số về các khóa học nghề ngắn hạn	Theo từng tiêu chí	Sở Giáo dục và Đào tạo			
21	80% học sinh, sinh viên được tư vấn hướng nghiệp và việc làm; trên 60% được đào tạo nghề gắn với tạo việc làm	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
22	Ít nhất 70% học sinh, sinh viên sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật số	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
23	100% cơ sở giáo dục đại học trực thuộc và ít nhất 80% cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn quốc gia; 20% cơ sở được đầu tư hiện đại tương đương các nước phát triển ở châu Á	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
24	Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông đạt 50%; tỷ lệ người lao động có trình độ cao đẳng trở lên đạt 24%	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
25	Trên 20% chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài có ngành đào tạo của cơ sở giáo dục nước ngoài xếp hạng top 500 thế giới trở lên; sinh viên quốc tế đạt 1,5%	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
26	Nâng tỷ lệ giảng viên đi và giảng viên nước ngoài đến giảng dạy, nghiên cứu, trao đổi học thuật hằng năm lên 8%	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
27	80% cơ sở giáo dục đại học có ít nhất 03 đề tài, chương trình nghiên cứu chung hoặc dự án hợp tác với nước ngoài hằng năm	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
28	Trên 20% chương trình đào tạo trong các cơ sở giáo dục đại học đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của các tổ chức kiểm định nước ngoài có uy tín	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
29	Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật dạy học hiện đại tương đương các nước phát triển ở châu Á cho 02 trường cao đẳng công lập thuộc Thành phố	Trường	Sở Giáo dục và Đào tạo			
II	Đến năm 2035					
30	Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật dạy học hiện đại cho các trường cao đẳng công lập thuộc Thành phố	Trường	Sở Giáo dục và Đào tạo			
31	Nâng tỷ lệ người lao động có trình độ cao đẳng đạt khoảng 30% tổng số lao động đang làm việc trên địa bàn Thành phố	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
III	Đến năm 2045					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá	Kết quả đến 11/8/2026	Trạng thái	Nguyên nhân nếu chậm
32	Khoảng 60% lực lượng lao động được đào tạo lại, đào tạo thường xuyên	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
33	100% nhà giáo đạt chuẩn; cán bộ quản lý được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng quản trị hiện đại; ngành, nghề đào tạo cập nhật chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
34	Phần đầu tỷ lệ học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày đạt 100%	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
B	CHỈ TIÊU LIÊN QUAN NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO					
35	100% trường học và cơ sở giáo dục trên địa bàn hoàn thành việc học tập, quán triệt Nghị quyết số 71-NQ/TW	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			
36	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho giáo dục đạt tối thiểu 20% tổng chi ngân sách Thành phố; chi đầu tư từ 5% trở lên; chi cho giáo dục đại học ít nhất 3%	%	Sở Tài chính			
37	100% phường, xã, đặc khu có quy hoạch quỹ đất giáo dục được cập nhật, công khai; tối thiểu 70% kiến nghị về thể chế được giải quyết hoặc phản hồi rõ ràng trong năm	%	Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu			
38	Hàng năm, 30% số ý tưởng, dự án khởi nghiệp khả thi của học sinh, sinh viên được kết nối với doanh nghiệp, quỹ đầu tư hoặc được hỗ trợ đầu tư	%	Sở Giáo dục và Đào tạo			

Trạng thái ghi theo 04 mức: Đã hoàn thành; Bảo đảm tiến độ; Chậm tiến độ; Chưa triển khai.

Biểu 02. Tiến độ các nhiệm vụ trọng tâm theo Phụ lục II kèm theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND

Áp dụng: các phòng chuyên môn thuộc Sở và các đơn vị được giao chủ trì, phối hợp.

TT	Nhiệm vụ	Kết quả, sản phẩm hoàn thành	Đơn vị chủ trì	Thời hạn	Tỷ lệ hoàn thành	Trạng thái	Kết quả thực hiện đến 11/8/2026
1	Xây dựng trung tâm giáo dục và đào tạo quốc tế, thu hút sinh viên khu vực và thế giới	Đề án	Sở Giáo dục và Đào tạo	Quý I/2027			
2	Phát triển Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và các trường đại học lớn đạt trình độ tiên tiến châu Á	Đề án	Sở Giáo dục và Đào tạo	Năm 2026			
3	Kế hoạch triển khai thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi	Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	Năm 2026			
4	Xây dựng, ban hành và triển khai Đề án Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học	Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	Năm 2026			
5	Sắp xếp, tổ chức lại hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập đến năm 2030, tầm nhìn 2045	Đề án	Sở Giáo dục và Đào tạo	Năm 2026			
6	Xây dựng, ban hành và triển khai Kế hoạch tuyên truyền thường xuyên, sâu rộng về Nghị quyết số 71-NQ/TW	Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	Năm 2025			
7	Xây dựng, ban hành và chỉ đạo thực hiện Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ tại từng sở, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	Kế hoạch của từng sở, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	Năm 2025			
8	Xây dựng Đề án bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông đáp ứng yêu cầu hội nhập	Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	Năm 2026			
9	Xây dựng Đề án phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học	Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	Năm 2026			
10	Xây dựng Quyết định quy định về cơ chế tài chính, đầu tư cho giáo dục và đào tạo	Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	Năm 2026			

TT	Nhiệm vụ	Kết quả, sản phẩm hoàn thành	Đơn vị chủ trì	Thời hạn	Tỷ lệ hoàn thành	Trạng thái	Kết quả thực hiện đến 11/8/2026
11	Xây dựng Quyết định quy định về đặt hàng, giao nhiệm vụ đối với đào tạo các ngành, lĩnh vực trọng điểm theo kết quả đầu ra	Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	Năm 2026			
12	Xây dựng Quyết định quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, bổ sung cơ chế hợp tác Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp	Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	Năm 2026			
13	Xây dựng Quyết định quy định chính sách khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục phổ thông	Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	Năm 2026			
14	Xây dựng Quyết định quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ học sinh, sinh viên, giảng viên đi học tập, nghiên cứu, thỉnh giảng ở nước ngoài	Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	Năm 2026			
15	Xây dựng quy định về mở rộng các sản phẩm tín dụng, ưu tiên vốn tín dụng cho các dự án phát triển giáo dục và đào tạo	Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố	Ngân hàng Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	Năm 2026			
16	Xây dựng Quyết định quy định về cho thuê công trình thuộc sở hữu nhà nước đối với cơ sở giáo dục tư thục	Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	Năm 2026			
17	Xây dựng Quyết định quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường	Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	Năm 2026			
18	Xây dựng các quy định nâng cao dinh dưỡng học đường và phát triển giáo dục thể chất trong các cơ sở giáo dục	Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Y tế	Năm 2026			
19	Xây dựng Quyết định quy định về Hệ thống quản lý dữ liệu giáo dục và đào tạo	Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	Năm 2026			
20	Xây dựng Đề án khuyến khích, huy động doanh nghiệp chuyên ngành tham gia bồi dưỡng, đào tạo giáo viên, người học về năng lực số, trí tuệ nhân tạo	Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Công Thương	Năm 2026			

TT	Nhiệm vụ	Kết quả, sản phẩm hoàn thành	Đơn vị chủ trì	Thời hạn	Tỷ lệ hoàn thành	Trạng thái	Kết quả thực hiện đến 11/8/2026
21	Xây dựng Đề án phát triển hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao	Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	Năm 2026			
22	Xây dựng cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo giáo viên, giảng viên giáo dục nghề nghiệp từ ngân sách nhà nước; chính sách thu hút chuyên gia, người lao động kỹ năng nghề cao	Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	Năm 2026			
23	Xây dựng chính sách hỗ trợ tài chính, tín dụng ưu đãi cho giảng viên và người học triển khai dự án khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo	Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	Năm 2026			
24	Rà soát, cập nhật Danh mục công nghệ phát triển chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược	Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Khoa học và Công nghệ	Năm 2026			
25	Xây dựng quy định về bảo đảm an ninh văn hóa trong các cơ sở giáo dục có yếu tố nước ngoài	Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố	Công an Thành phố Hồ Chí Minh	Năm 2026			

Biểu 03. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chuyển đổi số theo Phụ lục I kèm theo Kế hoạch số 4545/KH-SGDĐT

Áp dụng: các phòng chuyên môn thuộc Sở theo chỉ tiêu được giao chủ trì. Mốc hoàn thành chung là năm 2030.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì	Lộ trình thực hiện sớm	Kết quả đến 11/8/2026	Trạng thái
I	HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ AN TOÀN THÔNG TIN				
1	100% cơ sở giáo dục kết nối cáp quang từ 1 Gbit/s trở lên và phủ sóng wifi thế hệ mới toàn khuôn viên	Văn phòng Sở	2027		
2	100% cơ sở giáo dục chuẩn hóa máy tính, phần mềm bản quyền, đáp ứng vận hành trí tuệ nhân tạo	Văn phòng Sở	Hoàn tất sớm 2028		
3	100% cơ sở giáo dục có tối thiểu 01 phòng học số theo Bộ tiêu chuẩn kỹ thuật Thành phố	Văn phòng Sở	Hoàn tất sớm 2028		
4	1.000 cơ sở giáo dục phổ thông đạt chuẩn Trường học số; hệ số chênh lệch năng lực số nhóm dẫn đầu và nhóm cuối không quá 1,3 lần	Văn phòng Sở	300 trường đến 2027; 700 đến 2028		
5	100% cơ sở giáo dục hoàn thành phê duyệt cấp độ an toàn thông tin; triển khai phòng chống mã độc tập trung, tường lửa thế hệ mới, sao lưu và phục hồi dữ liệu	Văn phòng Sở	2027		
6	100% giáo viên và trên 80% học sinh trung học phổ thông được đào tạo nhận diện, phòng ngừa tấn công mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân	Phòng Học sinh, sinh viên	Lộ trình từng năm		
7	100% cơ sở giáo dục ban hành Chính sách bảo vệ dữ liệu cá nhân học sinh, được phê duyệt tập trung	Văn phòng Sở	Hoàn tất 2027		
II	CƠ SỞ DỮ LIỆU, VĂN PHÒNG SỐ VÀ QUẢN TRỊ GIÁO DỤC THÔNG MINH				
8	100% dữ liệu giáo dục và đào tạo tập trung trên cơ sở dữ liệu quốc gia, đạt tiêu chí đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, liên thông, dùng chung	Văn phòng Sở	Lộ trình từng năm		
9	100% người học, nhân sự được xác thực VNeID; cấp Mã số hồ sơ học tập suốt đời duy nhất	Văn phòng Sở	Lộ trình từng năm		
10	100% cơ sở giáo dục vận hành Văn phòng số toàn trình; 100% hồ sơ chuyên môn số hóa và ký số; 100% thủ tục hành chính trực tuyến toàn trình; 100% thu học phí không dùng tiền mặt	Văn phòng Sở, Phòng Quản lý chất lượng, Phòng Kế hoạch - Tài chính	2027		
11	100% quy trình quản lý y tế, sức khỏe, dinh dưỡng, bán trú, hoạt động ngoài giờ vận hành trên môi trường số	Phòng Học sinh, sinh viên	2027		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì	Lộ trình thực hiện sớm	Kết quả đến 11/8/2026	Trạng thái
12	Hệ thống điều hành giáo dục thông minh vận hành thực chất, kết nối HCM-LGSP và IOC Thành phố; thời gian hoạt động từ 99,5% trở lên; độ trễ đồng bộ dưới 5 phút	Văn phòng Sở	Quý IV/2026 thử nghiệm; 2028 toàn diện		
13	Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số toàn ngành được xây dựng, vận hành và công bố công khai hằng năm	Văn phòng Sở	Ban hành 2026		
14	Cổng thông tin điện tử ngành được nâng cấp và tích hợp vào Cổng thông tin điện tử Thành phố; số hóa quy trình tiếp nhận, xử lý khiếu nại, kiến nghị	Văn phòng Sở, Phòng Kiểm tra Pháp chế	2027		
III	HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC SỐ VÀ HỌC LIỆU				
15	100% nền tảng quản lý học tập vận hành thực chất, tuân thủ chuẩn xAPI 1.0; tỷ lệ học sinh đăng nhập từ 3 lần/tuần đạt từ 70% vào năm 2028	Văn phòng Sở	Từ 50% nền tảng đạt xAPI vào 2027		
16	Kho tài nguyên số dùng chung trên 10.000 học liệu đã thẩm định; từ 80% gắn metadata chuẩn mở; 100% môn học có học liệu dùng chung	Các phòng chuyên môn	Hoàn tất sớm 2028		
17	Trên 80% giáo viên tham gia xây dựng bài giảng tương tác và học liệu đa phương tiện đạt chuẩn kỹ thuật	Các phòng chuyên môn	Lộ trình từng năm		
18	100% cơ sở giáo dục đổi mới kiểm tra, đánh giá trên môi trường số; tiến tới tổ chức thi trên máy tính	Phòng Quản lý chất lượng	Hoàn tất sớm 2028		
IV	ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO				
19	100% nền tảng số, phần mềm quản lý tích hợp trí tuệ nhân tạo có chủ quyền, mô hình ngôn ngữ lớn và trợ lý ảo	Văn phòng Sở	Lộ trình từng năm		
20	Từ 60% giải pháp trí tuệ nhân tạo triển khai là sản phẩm nội địa; đạt từ 30% vào năm 2028	Các phòng chuyên môn	Từ 30% vào 2028		
21	100% cơ sở giáo dục triển khai trợ lý trí tuệ nhân tạo chuyên sâu; 100% học sinh phổ thông có tài khoản trí tuệ nhân tạo cá nhân có kiểm soát	Văn phòng Sở	Hoàn tất sớm 2028		
22	100% chương trình giáo dục từ cấp tiểu học tích hợp trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu và đạo đức số	Phòng Giáo dục Phổ thông	Hoàn tất sớm 2028		
23	Hội đồng Đạo đức trí tuệ nhân tạo ngành Giáo dục Thành phố thành lập và vận hành thực chất; báo cáo công bố hằng năm	Văn phòng Sở	Thành lập Quý II/2026		
V	NĂNG LỰC SỐ VÀ CÔNG DÂN SỐ				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì	Lộ trình thực hiện sớm	Kết quả đến 11/8/2026	Trạng thái
24	100% cán bộ, giáo viên đạt chuẩn năng lực số quốc gia; trên 80% đạt chuẩn nâng cao và tham gia xây dựng học liệu tương tác	Phòng Tổ chức Cán bộ, các phòng chuyên môn	Lộ trình từng năm		
25	100% học sinh đạt chuẩn năng lực số tiếp cận quốc tế; từ 30% đến 50% học sinh được đào tạo chuyên sâu về trí tuệ nhân tạo	Các phòng chuyên môn	Lộ trình từng năm		
26	100% học sinh có thiết bị học tập số đạt chuẩn; học sinh hộ nghèo, cận nghèo đạt 100% vào năm 2028; 100% trường trung học phổ thông có chương trình khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	Phòng Kế hoạch - Tài chính, các phòng chuyên môn	Lộ trình từng năm		
27	Công nhận tín chỉ tương đương cho 50% khóa học trực tuyến; 100% người dân trong độ tuổi đi học và 20% người trưởng thành tiếp cận dịch vụ số giáo dục	Các phòng chuyên môn, Phòng Giáo dục thường xuyên	Lộ trình từng năm		
VI	PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 71-NQ/TW				
28	Từ 80% trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia thực chất và bền vững; chỉ số giáo dục trong Chỉ số phát triển con người trên 0,85	Phòng Giáo dục Phổ thông	Lộ trình từng năm		
29	Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non 3 đến 5 tuổi; giáo dục bắt buộc đến hết trung học cơ sở; 90% học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày	Phòng Giáo dục Mầm non, Phòng Giáo dục Phổ thông	Lộ trình từng năm		
30	95% học sinh trung học cơ sở chuyển tiếp trung học phổ thông và các trình độ tương đương; tuyển sinh đầu cấp 100% trực tuyến	Phòng Giáo dục Phổ thông	Lộ trình từng năm		
31	Từ 10% trường phổ thông triển khai tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai; 100% trẻ mẫu giáo làm quen tiếng Anh	Phòng Giáo dục Phổ thông	Lộ trình từng năm		
32	Duy trì và nâng cao thứ hạng trong Mạng lưới Thành phố học tập toàn cầu của UNESCO	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thường xuyên		

Biểu 04. Tiến độ nhiệm vụ chuyển đổi số theo Phụ lục II kèm theo Kế hoạch số 4545/KH-SGDDT

Áp dụng: các phòng chuyên môn thuộc Sở và các đơn vị trực thuộc.

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Sản phẩm, kết quả đầu ra	Đơn vị chủ trì	Thời hạn	Tỷ lệ hoàn thành	Trạng thái
	NHÓM 1: LÃNH ĐẠO, THỂ CHẾ VÀ NHẬN THỨC					
1	Kiện toàn Ban Chỉ đạo chuyển đổi số; thành lập Tổ giúp việc và các Tiểu ban chuyên đề	Quyết định thành lập; Quy chế; Kế hoạch hành động chi tiết	Văn phòng Sở	Quý II/2026		
2	Vận hành Hệ thống quản trị công việc điều hành tích hợp trí tuệ nhân tạo; theo dõi bộ chỉ tiêu theo 6 rõ; bảng điều khiển thời gian thực	Hệ thống vận hành; 100% công việc giao đủ 6 rõ	Văn phòng Sở	Quý IV/2026		
3	Trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt quyết định thành lập Hệ thống điều hành giáo dục thông minh	Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố	Văn phòng Sở	Quý II/2026		
4	Xác nhận kiến trúc hệ thống tương thích Khung kiến trúc dữ liệu Thành phố trước khi triển khai kỹ thuật	Văn bản xác nhận của Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng Sở	Quý II/2026		
5	Kiến tạo thể chế mở; ban hành Bộ tiêu chuẩn kỹ thuật Trường học số và Lớp học số	Cơ chế thí điểm được phê duyệt; Bộ tiêu chuẩn kỹ thuật	Các phòng chuyên môn	Năm 2026		
6	Thành lập Hội đồng Đạo đức trí tuệ nhân tạo ngành Giáo dục Thành phố; ban hành quy chế; đánh giá tác động định kỳ	Quyết định thành lập; Quy chế; Báo cáo công khai	Văn phòng Sở	Quý II/2026		
7	Chương trình bồi dưỡng bắt buộc 40 giờ mỗi năm cho Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Trưởng phòng chuyên môn	100% cán bộ quản lý hoàn thành; chứng nhận bồi dưỡng	Phòng Tổ chức Cán bộ	Hàng năm từ 2026		
8	Quy chế bảo vệ dữ liệu học sinh toàn ngành; cơ chế cấp phép doanh nghiệp công nghệ giáo dục; báo cáo công khai hằng năm	Quy chế được phê duyệt; báo cáo công khai	Văn phòng Sở	Quý III/2026		
9	Truyền thông chiến lược: tối thiểu 02 hội nghị chuyên đề mỗi năm; chuyên trang số; tối thiểu 01 cuộc thi đổi mới sáng tạo cấp Thành phố mỗi năm	Hội nghị; chuyên trang số; cuộc thi	Văn phòng Sở	Hàng năm		
	NHÓM 2: HẠ TẦNG CÔNG NGHỆ, QUẢN TRỊ DỮ LIỆU VÀ AN NINH MẠNG					

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Sản phẩm, kết quả đầu ra	Đơn vị chủ trì	Thời hạn	Tỷ lệ hoàn thành	Trạng thái
10	Nâng cấp hạ tầng số 100% cơ sở giáo dục; lồng ghép chuẩn hạ tầng số vào quy hoạch, thiết kế trường mới và cải tạo	100% cơ sở giáo dục đạt chuẩn hạ tầng; biên bản nghiệm thu	Văn phòng Sở	2026 - 2030		
11	Triển khai chiến dịch dữ liệu toàn diện; gắn VNeID cho 100% người học, nhà giáo; kết nối dữ liệu từ Thành phố đến phường, xã, đặc khu	100% dữ liệu đạt đúng, đủ, sạch, sống; báo cáo chất lượng dữ liệu hằng tháng	Văn phòng Sở	Thường xuyên		
12	Xây dựng và vận hành Hệ thống điều hành giáo dục thông minh; kết nối HCM-LGSP và IOC Thành phố	Biểu đồ trực quan; giao diện liên thông; báo cáo hiệu năng hằng tháng	Văn phòng Sở	Quý IV/2026 thử nghiệm; 2028 mở rộng		
13	Số hóa toàn diện hành chính giáo dục: Văn phòng số, học bạ số, văn bằng số, thủ tục hành chính trực tuyến toàn trình, thu học phí điện tử	Cổng dịch vụ công toàn trình; hệ thống văn phòng số	Văn phòng Sở	2026 - 2027		
14	Nâng cấp Cổng thông tin điện tử ngành, tích hợp vào Cổng Thành phố; số hóa quy trình tiếp nhận, xử lý khiếu nại, kiến nghị	Cổng thông tin tích hợp; hệ thống tiếp nhận trực tuyến	Văn phòng Sở, Phòng Kiểm tra Pháp chế	Năm 2026		
15	Thành lập Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin; xây dựng 03 kịch bản ứng phó; diễn tập 02 lần mỗi năm	Đội vận hành; kịch bản được phê duyệt; biên bản diễn tập	Văn phòng Sở	Quý III/2026		
16	Xây dựng Learning Record Store tích hợp Hệ thống điều hành giáo dục thông minh; ban hành taxonomy xAPI chuẩn Thành phố	Hệ thống vận hành; taxonomy được xác nhận	Văn phòng Sở	Quý III/2027 thử nghiệm; 2028 toàn diện		
17	Xây dựng và vận hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số toàn ngành; công bố công khai hằng năm	Bộ chỉ số ban hành; bảng xếp hạng công khai	Văn phòng Sở	Năm 2026		
	NHÓM 3: ĐỔI MỚI KHÔNG GIAN DẠY - HỌC VÀ ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO					
18	Vận hành nền tảng quản lý học tập và Văn phòng số thực chất; học bạ số, sổ điểm số	100% cơ sở giáo dục vận hành thực chất; 100% hồ sơ ký số	Văn phòng Sở	2026 - 2030		
19	Triển khai trợ lý trí tuệ nhân tạo toàn ngành; đánh giá tác động bắt buộc trước mỗi lần triển khai hệ thống đánh giá tự động	Tỷ lệ giáo viên, học sinh sử dụng; báo cáo đánh giá tác động công khai	Các phòng chuyên môn	2026 - 2030		

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Sản phẩm, kết quả đầu ra	Đơn vị chủ trì	Thời hạn	Tỷ lệ hoàn thành	Trạng thái
20	Đổi mới toàn diện khảo thí; xây dựng ngân hàng câu hỏi thông minh; tiến tới tổ chức thi trên máy tính	Hệ thống thi trên máy tính; báo cáo đánh giá tác động hằng năm	Phòng Quản lý chất lượng	2026 - 2030		
21	Kho học liệu số dùng chung và thư viện số; gắn metadata chuẩn mở từ 80%; tích hợp thực tế ảo cho bộ môn trọng điểm	Kho trên 10.000 học liệu đã thẩm định; thư viện số vận hành	Phòng Giáo dục thường xuyên, chuyên nghiệp và đại học	2026 - 2030		
22	Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát cho doanh nghiệp công nghệ giáo dục; tối thiểu 05 dự án thử nghiệm mỗi năm	Quy chế; danh mục dự án; báo cáo đánh giá và nhân rộng	Các phòng chuyên môn, Phòng Quản lý cơ sở giáo dục ngoài công lập	Năm 2026		
	NHÓM 4: PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC SỐ VÀ HỆ SINH THÁI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO					
23	Triển khai giáo dục STEM, STEAM và trí tuệ nhân tạo; hình thành Không gian sáng tạo tại trung học cơ sở và trung học phổ thông	Kế hoạch đào tạo; số học sinh học trí tuệ nhân tạo; danh sách Không gian sáng tạo	Các phòng chuyên môn, Phòng Giáo dục Phổ thông	Thường xuyên		
24	Ban hành Khung kỹ năng số đặc thù Thành phố; triển khai Đề án nâng cao năng lực số và trí tuệ nhân tạo cho đội ngũ	Khung kỹ năng số ban hành; chứng nhận năng lực số	Phòng Tổ chức Cán bộ	2026 - 2030		
25	Cơ chế đãi ngộ và thu hút nhân tài số; đặt hàng đào tạo giáo viên đặc thù còn thiếu	Quyết định cơ chế đãi ngộ; hợp đồng đặt hàng đào tạo	Phòng Tổ chức Cán bộ	Năm 2026		
26	Xây dựng cơ sở dữ liệu nhân lực khoa học, công nghệ, chuyển đổi số toàn ngành; liên thông với Sở Nội vụ	Cơ sở dữ liệu vận hành; báo cáo phân tích nhu cầu hằng năm	Phòng Tổ chức Cán bộ	2026 - 2027		
27	Phát triển hệ sinh thái học tập suốt đời; liên thông dữ liệu cơ sở giáo dục nghề nghiệp với ngành	Hệ sinh thái vận hành; báo cáo liên thông dữ liệu	Phòng Giáo dục thường xuyên, chuyên nghiệp và đại học	2026 - 2030		
	NHÓM 5: HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ					
28	Bảo đảm ngân sách chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và chuyển đổi số đạt 4 đến 5% hằng năm	Kế hoạch vốn hằng năm được duyệt; báo cáo giải ngân theo quý	Phòng Kế hoạch - Tài chính	Hằng năm		
29	Hợp tác quốc tế; tối thiểu 02 biên bản ghi nhớ mỗi năm; duy trì Mạng lưới Thành phố học tập toàn cầu của UNESCO	Biên bản ghi nhớ; hội nghị quốc tế; báo cáo xếp hạng	Sở Giáo dục và Đào tạo	2026 - 2030		

Biểu 05. Tiến độ đầu tư phòng học để đạt chỉ tiêu 300 phòng học trên 10.000 dân theo Phụ lục III kèm theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND

Áp dụng: Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu. Mỗi địa bàn lập một dòng. Cột nhu cầu đầu tư lấy đúng số liệu đã xác định tại Phụ lục III; toàn Thành phố hiện ở mức 277, cần tăng thêm 341 trường và 18.962 phòng học.

TT	Phường, xã, đặc khu	Thực trạng chỉ tiêu 300	Nhu cầu trường tăng thêm	Nhu cầu phòng học tăng thêm	Số trường đã hoàn thành lũy kế	Số phòng học đã hoàn thành lũy kế	Tỷ lệ đạt so với nhu cầu	Số phòng học đưa vào sử dụng trước ngày 05/9/2026
Tổng cộng								

Biểu 06. Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị

Áp dụng: tất cả các đơn vị.

TT	Nội dung khó khăn, vướng mắc	Nguyên nhân	Chỉ tiêu, nhiệm vụ bị ảnh hưởng (ghi rõ số thứ tự tại phụ lục)	Kiến nghị cụ thể	Cấp có thẩm quyền giải quyết

Cấp có thẩm quyền ghi rõ: Sở Giáo dục và Đào tạo; Ủy ban nhân dân Thành phố; Đảng ủy Ủy ban nhân dân Thành phố; Ban Thường vụ Thành ủy; bộ, ngành Trung ương.

Biểu 07. Quy mô ngành giáo dục và đào tạo Thành phố

Áp dụng: Phòng Kế hoạch - Tài chính, Phòng Tổ chức Cán bộ và các phòng chuyên môn liên quan.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu tháng 3/2026	Số liệu đến 11/8/2026	Ghi chú
1	Tổng số học sinh trên địa bàn Thành phố	Học sinh	2.524.780		
	- Mầm non	Trẻ	469.846		
	- Tiểu học	Học sinh	951.312		
	- Trung học cơ sở	Học sinh	762.088		
	- Trung học phổ thông	Học sinh	341.534		
	- Giáo dục thường xuyên, học sinh chuyên biệt và chương trình quốc tế	Học sinh	84.020		
2	Tổng số trường học	Trường	3.438		
	- Trường công lập	Trường	2.113		
	- Trường ngoài công lập	Trường	1.325		
	- Cơ sở giáo dục thường xuyên, chuyên biệt và có yếu tố nước ngoài	Cơ sở	155		
3	Tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày - cấp tiểu học	%	792.171/957.959 (82,7%)		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu tháng 3/2026	Số liệu đến 11/8/2026	Ghi chú
	- Cấp trung học cơ sở	%	546.856/764.086 (71,6%)		
	- Cấp trung học phổ thông	%	310.626/343.419 (90,5%)		
4	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia - mầm non	%	32,11%		
	- Tiểu học	%	243/822 trường (30%)		
	- Trung học cơ sở	%	178/494 trường (36%)		
	- Trung học phổ thông	%	69/290 trường (23,6%)		
5	Đội ngũ giáo viên: tổng số, chia theo bậc học; biên chế được giao, đã tuyển, còn thiếu	Người			
6	Tình giảm đầu mỗi cơ sở giáo dục	Đầu mỗi			

Đơn vị không chỉnh sửa cấu trúc cột của biểu mẫu; trường hợp cần bổ sung thông tin thì trình bày tại cột ghi chú hoặc phần thuyết minh kèm theo./.